

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar** được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000047, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 28 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

**Lĩnh vực kinh doanh của Công ty:** Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** Sản xuất thuốc tân dược, đông dược. Mua, bán thuốc, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, thiết bị y tế. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, vật tư thiết bị y tế. Sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng: rượu, nước uống có cồn, nước uống có gas và không có gas. Dịch vụ lưu trú. Kinh doanh hóa chất (phục vụ xét nghiệm, thí nghiệm sinh hóa, hóa học, huyết học), sinh phẩm, vaccin. Nuôi trồng dược liệu.

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar do các cổ đông là pháp nhân và cá nhân góp vốn.

- Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận ĐKKD là : **33.999.590.000** đồng.
- Vốn thực tế góp theo sổ kế toán đến ngày 30/06/2015 là : **33.999.590.000** đồng.

### **Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty gồm:**

Ông	: Nguyễn Minh Thắng	Chủ tịch
Bà	: Phạm Thị Xuân Hương	Phó chủ tịch
Ông	: Đoàn Minh Thư	Thành viên
Bà	: Vũ Thu Mười	Thành viên
Ông	: Phạm Văn Khoa	Thành viên

### **Ban kiểm soát**

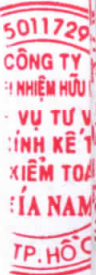
Bà	: Phạm Thị Hồng Hương	Trưởng ban
Ông	: Nguyễn Thành Thái	Thành viên
Bà	: Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên

### **Các thành viên của Ban giám đốc Công ty gồm:**

Bà	: Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà	: Vũ Thị Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Lê Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc

### **Kế toán trưởng**

Bà : Trương Thị Ngọc Hiền



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

## Kết quả hoạt động

Lợi nhuận kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc tại ngày 30/06/2015: 8.143.105.408 đồng.

## Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## Công bố trách nhiệm của Tổng giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Việc lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Lạt, ngày 13 tháng 08 năm 2015

TM. BAN GIÁM ĐỐC  
TỔNG GIÁM ĐỐC



DS: Phạm Thị Xuân Hương



Số: 463.../BCKT/TC

# BÁO CÁO

## KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: - Hội Đồng quản trị và**  
**Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015 của **Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar** lập ngày 20/07/2015 được trình bày từ trang 6 đến trang 37.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào bất thường để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán**  
**và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**

**Tổng Giám Đốc****ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CNĐKHNKT 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên****LÊ VĂN THẮNG**

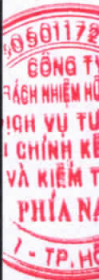
Số Giấy CNĐKHNKT 0974-2013-142-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>150.012.057.912</b>	<b>134.499.407.100</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>8.102.756.244</b>	<b>4.180.478.004</b>
1 Tiền	111		8.102.756.244	4.180.478.004
2 Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02.a</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>55.298.970.593</b>	<b>59.610.191.572</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	47.763.673.698	56.338.663.693
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.800.898.614	268.533.003
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Các khoản phải thu khác	136	<b>V.04</b>	3.734.398.281	3.002.994.876
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137			
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>85.250.901.964</b>	<b>70.708.737.524</b>
1 Hàng tồn kho	141		85.250.901.964	70.708.737.524
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.359.429.111</b>	<b>-</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10.a</b>	194.802.556	
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13</b>	1.164.626.555	
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>83.557.078.370</b>	<b>77.552.585.005</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>12.000.000</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			12.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			



Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.336.742.580</b>	<b>53.157.843.421</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	54.712.930.618	48.683.664.980
- Nguyên giá	222		90.015.153.908	80.219.935.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.302.223.290)	(31.536.270.423)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5.623.811.962	4.474.178.441
- Nguyên giá	228		6.461.933.720	4.883.364.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(838.121.758)	(409.186.279)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.09</b>	<b>-</b>	<b>1.968.392.382</b>
- Nguyên giá	231		-	2.703.478.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(735.085.795)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.06</b>	<b>19.492.159.326</b>	<b>19.303.991.556</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.492.159.326	19.303.991.556
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02.b</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư góp vốn vào công ty khác	253		5.000.000	5.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.723.176.464</b>	<b>3.105.357.646</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b	3.723.176.464	3.105.357.646
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	264			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>233.569.136.282</b>	<b>212.051.992.105</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>153.707.155.237</b>	<b>127.146.537.658</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>133.674.537.547</b>	<b>108.393.097.482</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	94.893.320.981	90.780.714.935
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		526.500.983	511.353.545
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.13	210.918.823	2.396.511.585
4	Phải trả người lao động	314		3.893.826.815	6.186.510.356
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	11.546.654.586	851.240.429
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.a	18.116.141.882	5.382.519.153
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.487.173.477	2.284.247.479
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.032.617.690</b>	<b>18.753.440.176</b>
1	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	V.12.b		
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	188.500.000	186.500.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.b	15.597.270.000	13.981.355.000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.246.847.690	4.585.585.176

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>79.861.981.045</b>	<b>84.905.454.447</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>79.771.781.045</b>	<b>84.624.454.447</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		33.999.590.000	33.999.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.999.590.000	33.999.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ	415		(320.000)	(320.000)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		37.629.405.637	32.042.720.972
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.143.105.408	18.582.463.475
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST CPP kỳ này	421b		8.143.105.408	18.582.463.475
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.16</b>	<b>90.200.000</b>	<b>281.000.000</b>
2 Nguồn kinh phí	431		90.200.000	81.000.000
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			200.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>233.569.136.282</b>	<b>212.051.992.105</b>

05017  
**CÔNG**  
**TRÁCH NHIỆM**  
**CHỨC VỤ**  
**CHÍNH**  
**VÀ KIỂM**  
**PHÍA**  
 / - TP.

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận gửi hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			195,15	1.521,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Kế toán trưởng



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám Đốc



DS: Phạm Chí Xuân Hương





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	230.606.963.380	232.980.162.951
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.18	2.841.307.504	1.425.450.433
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	227.765.655.876	231.554.712.518
4	Giá vốn hàng bán	11	V.20	199.840.611.638	200.704.896.163
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.925.044.238	30.849.816.355
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	113.547.068	277.558.772
7	Chi phí tài chính	22	V.22	724.330.041	89.746.280
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		715.081.153	87.558.971
8	Chi phí bán hàng	25		11.805.101.839	11.847.586.554
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.479.241.873	7.325.250.207
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		9.029.917.553	11.864.792.086
11	Thu nhập khác	31	V.23	522.051.897	618.490.799
12	Chi phí khác	32	V.24	3.612.162	60.933.569
13	Lợi nhuận khác	40		518.439.735	557.557.230
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.548.357.288	12.422.349.316
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	1.405.251.880	2.798.165.868
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.143.105.408	9.624.183.448
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.29	2.395	2.831
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

DS: Phạm Chi Xuân Hương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	9.548.357.288	12.422.349.316
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	3.403.346.310	2.459.542.396
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(779.302)
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.063.339)	(71.810.003)
	- Chi phí Lãi vay	06	715.081.153	87.558.971
3	<b>Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	13.639.721.412	14.896.861.378
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(6.408.323.524)	2.159.526.688
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(17.367.493.818)	13.017.929.875
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	13.408.683.946	(6.831.709.039)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(3.087.534.776)	(352.718.071)
	- Tiền Lãi vay đã trả	13	(715.081.153)	(87.558.971)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.484.369.873)	(2.658.430.374)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.321.996.947	37.000.000
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(455.640.225)	(2.853.681.112)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(1.148.041.064)</b>	<b>17.327.220.374</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9.306.281.764)	(17.088.470.664)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.063.339	71.810.003
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(9.279.218.425)</b>	<b>(17.016.660.661)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	38.896.311.110	17.460.807.467
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.546.773.381)	(9.500.870.597)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.352.318.253)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>14.349.537.729</b>	<b>(3.392.381.383)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>3.922.278.240</b>	<b>(3.081.821.670)</b>
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.180.478.004	11.776.701.143
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		779.302
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	8.102.756.244	8.695.658.775

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Trương Thị Phụng Vy

Kế toán trưởng



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám Đốc



DS: Phạm Thị Xuân Hương



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015**

#### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

##### **1- Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng – Ladophar được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000047, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 28 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

**2- Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất, thương mại, dịch vụ..

**3- Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất thuốc tân dược, đông dược. Mua, bán thuốc, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, thiết bị y tế. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, vật tư thiết bị y tế. Sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng: rượu, nước uống có cồn, nước uống có gas và không có gas. Dịch vụ lưu trú. Kinh doanh hóa chất (phục vụ xét nghiệm, thí nghiệm sinh hóa, hóa học, huyết học), sinh phẩm, vaccin. Nuôi trồng dược liệu.

##### **4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

Nhằm mở rộng và hiện đại hóa sản xuất, từ năm 2013 công ty đã tiến hành đầu tư dự án nhà máy mới tại huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng. Từ năm 2015, Ladophar đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhà xưởng Trà thảo dược. Do đó chi phí khấu hao trong kỳ sẽ tăng nhanh so với kỳ trước.

Ngoài ra, không có đặc điểm thay đổi nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015.

#### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1- Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

##### **1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

##### **2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### **3- Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán Công ty áp dụng: Chứng từ ghi sổ

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

##### **- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và

không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ

Các nghiệp vụ khác liên quan đến ngoại tệ sẽ được thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

**2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**- Phương pháp tính giá hàng tồn kho**

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

(đơn vị không phát sinh dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

**3- Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

**- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hoá thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo qui định tại Thông tư 45/2012/TT - BTC

**- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:



<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	02 – 12 năm
- Thiết bị văn phòng	02 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	04 – 28 năm

#### **4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”

#### **5- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả được lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

(Công ty không phát sinh dự phòng cho các khoản nợ phải trả)

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành.

### **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Tiền mặt		719.726.000		114.633.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.383.030.244		4.065.845.004
- Tiền đang chuyển				
<b>Cộng</b>		<b>8.102.756.244</b>		<b>4.180.478.004</b>

**Ghi chú:** - Số dư tiền mặt tại quỹ khớp với biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào ngày 30/06/2015

- Số dư cuối kỳ của tiền gửi tại các ngân hàng khớp với sổ phụ ngân hàng ngày 30/06/2015

02- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-			-		
b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Y Dược Việt Nam	5.000.000			5.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>		<b>5.000.000</b>	<b>-</b>	

**Ghi chú:**

Không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư bởi không có thông tin về các giao dịch thực tế cổ phần của đối tượng đầu tư.



**03- PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	47.763.673.698	-	56.338.663.693	-
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu khách hàng Bệnh viện Đa Khoa Lâm Đồng	21.212.274.731	-	31.134.870.485	-
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-

**04- PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.734.398.281</b>	<b>-</b>	<b>3.002.994.876</b>	<b>-</b>
+ Tạm ứng	1.108.215.290	-	-	-
+ Phải thu khác				
Thuế VAT chưa kê khai khấu trừ	1.769.549.013	-	2.085.702.668	-
Thuế TNCN chưa thu	843.133.978	-	856.523.528	-
Bảo hiểm xã hội (dư nợ 3383)	-	-	52.768.680	-
+ Ký quỹ ký cược ngắn hạn	13.500.000	-	8.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.000.000</b>	<b>-</b>
+ Ký quỹ ký cược dài hạn	-	-	12.000.000	-

**05- HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	3.782.495.914		1.335.672.990	
- Nguyên vật liệu, vật liệu	12.932.007.149		11.310.422.861	
- Công cụ dụng cụ	188.918.159		294.651.555	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	312.979.768		483.071.533	
- Thành phẩm	21.600.359.466		17.676.712.579	
- Hàng hóa	46.423.256.508		39.597.321.006	
- Hàng gửi đi bán	10.885.000		10.885.000	
<b>Cộng</b>	<b>85.250.901.964</b>		<b>70.708.737.524</b>	

**06- TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-		-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.492.159.326		19.303.991.556
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án nhà máy ở Phú Trọng		19.492.159.326		19.303.991.556
<b>Cộng</b>		<b>19.492.159.326</b>		<b>19.303.991.556</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**07- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu		Nhà cửa - Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>I.</b>	<b>Nguyên giá</b>					
1.	Số dư đầu năm	36.288.034.480	36.423.952.756	7.132.358.393	375.589.774	80.219.935.403
2.	Số tăng trong kỳ	4.034.530.324	5.760.688.181	-	-	9.795.218.505
	- Mua trong kỳ		5.760.688.181			5.760.688.181
	- Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	2.909.621.147				2.909.621.147
	- Tăng do điều chỉnh	1.124.909.177				
3.	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Giảm do thanh lý					-
4.	Số dư cuối kỳ	40.322.564.804	42.184.640.937	7.132.358.393	375.589.774	90.015.153.908
<b>II.</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1.	Số dư đầu năm	9.660.152.177	18.674.794.887	2.894.235.241	307.088.118	31.536.270.423
2.	Số tăng trong kỳ	1.374.832.861	2.035.095.436	324.066.662	31.957.908	3.765.952.867
	- Khấu hao	947.796.732	2.035.095.436	324.066.662	31.957.908	3.338.916.738
	- Tăng do điều chỉnh	427.036.129				
3.	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Giảm do thanh lý					-
4.	Số dư cuối kỳ	11.034.985.038	20.709.890.323	3.218.301.903	339.046.026	35.302.223.290
<b>III.</b>	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1.	Tại ngày đầu năm	26.627.882.303	17.749.157.869	4.238.123.152	68.501.656	48.683.664.980
2.	Tại ngày cuối kỳ	29.287.579.766	21.474.750.614	3.914.056.490	36.543.748	54.712.930.618



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**08- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu		Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>				
1.	Số dư đầu năm	395.630.800	4.487.733.920	4.883.364.720
2.	Số tăng trong kỳ	-	1.578.569.000	1.578.569.000
	- Tăng do đầu tư mua sắm			-
	- Tăng do điều chỉnh		1.578.569.000	
3.	Số giảm trong kỳ			-
4.	Số dư cuối kỳ	395.630.800	6.066.302.920	6.461.933.720
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1.	Số dư đầu năm	289.005.808	120.180.471	409.186.279
2.	Khấu hao trong kỳ	42.650.003	33.475.048	76.125.051
	- Tăng do điều chỉnh		352.810.428	352.810.428
3.	Số giảm trong kỳ			-
4.	Số dư cuối kỳ	331.655.811	506.465.947	838.121.758
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1.	Tại ngày đầu năm	106.624.992	4.367.553.449	4.474.178.441
2.	Tại ngày cuối kỳ	63.974.989	5.559.836.973	5.623.811.962



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**09- TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu		Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>			
1. Số dư đầu năm		2.703.478.177	2.703.478.177
2. Số tăng trong kỳ			-
3. Số giảm trong kỳ		2.703.478.177	2.703.478.177
4. Số dư cuối kỳ		-	-
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm		735.085.795	735.085.795
2. Số tăng trong kỳ		44.760.762	44.760.762
3. Số giảm trong kỳ		779.846.557	779.846.557
4. Số dư cuối kỳ		-	-
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày đầu năm		1.968.392.382	1.968.392.382
2. Tại ngày cuối kỳ		-	-

**10- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	194.802.556	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	3.723.176.464	3.105.357.646
+ Chi phí cấp điện vào xưởng PH	125.183.331	151.083.333
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1.146.818.179	1.384.090.909
+ Chi phí sơn sửa VPCT	615.855.261	715.186.756
+ Khác	1.835.319.693	854.996.648

**11- VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Khả năng trả nợ</u>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>18.116.141.882</b>	<b>18.116.141.882</b>	<b>5.382.519.153</b>	<b>5.382.519.153</b>
+ Vay ngắn hạn NH ĐT&PT Việt Nam	16.991.141.882	16.991.141.882	2.824.644.153	2.824.644.153
+ Vay ngắn hạn NH ĐT&PT Việt Nam đến hạn trả	1.125.000.000	1.125.000.000	2.557.875.000	2.557.875.000
<b>b) Vay và nợ dài hạn</b>	<b>15.597.270.000</b>	<b>15.597.270.000</b>	<b>13.981.355.000</b>	<b>13.981.355.000</b>
- Vay dài hạn				
+ Vay dài hạn NH ĐT&PT Việt Nam	14.054.040.000	14.054.040.000	12.358.125.000	12.358.125.000
+ Hỗ trợ không trả lãi của Trung tâm Khuyến nông	320.000.000	320.000.000	400.000.000	400.000.000
- Nợ dài hạn khác	1.223.230.000	1.223.230.000	1.223.230.000	1.223.230.000

**Ghi chú:**

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam thực hiện theo hợp đồng hạn mức số 11/2015/590445/HĐTĐ ký ngày 15 tháng 06 năm 2015

Hạn mức cấp tín dụng 20.000.000.000 VND

Mục đích Bổ sung vốn lưu động

Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam được thực hiện theo 2 hợp đồng sau

- + Hợp đồng tín dụng số 19/2014/590445/HĐTĐ ký ngày 24 tháng 06 năm 2014

Số dư khoản vay 9.000.000.000 VND

Mục đích Thực hiện Dự án Nhà máy Đông dược Ladophar HM xưởng Trà thảo dược

Thời hạn vay 60 tháng

Lãi suất Lãi suất thả nổi

- + Hợp đồng tín dụng số 20/2014/590445/HĐTĐ ký ngày 24 tháng 06 năm 2014

Số dư khoản vay 6.179.040.000 VND

Mục đích Thực hiện DA NM Đông dược Ladophar HM Xưởng chiết xuất cao dược liệu

Thời hạn vay 60 tháng

Lãi suất Lãi suất thả nổi

12- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	94.893.320.981	94.893.320.981	90.780.714.935	90.780.714.935
Chi tiết một số đối tượng phải trả ngắn hạn				
+ CN CT CP Dược Phẩm ECO	1.419.188.569	1.419.188.569	1.826.520.716	1.826.520.716
+ CN Công Ty CP Dược -TTBYT Bình Định	6.657.760.148	6.657.760.148	4.943.683.628	4.943.683.628
+ CT TNHH DP SHINPOONG DAEWOO	2.933.240.684	2.933.240.684	1.305.271.919	1.305.271.919
+ Công Ty TNHH TM và DP Sang	2.490.442.512	2.490.442.512	3.542.835.542	3.542.835.542
+ CN Công ty CP Traphaco	2.892.889.112	2.892.889.112	3.592.859.564	3.592.859.564
+ CT TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	7.318.806.767	7.318.806.767	6.404.758.884	6.404.758.884
+ CT CP XNK Y Tế Domesco	9.790.654.566	9.790.654.566	9.320.375.130	9.320.375.130
+ CN CT CP PYMEPHARCO Tỉnh Lâm Đồng	5.257.928.782	5.257.928.782	4.680.547.810	4.680.547.810
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>94.893.320.981</b>	<b>94.893.320.981</b>	<b>90.780.714.935</b>	<b>90.780.714.935</b>



**13- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Phải nộp				
+ Thuế TNCN	789.589.935	160.044.865	923.961.656	25.673.144
+ Thuế GTGT	250.713.691	1.176.259.045	1.241.727.057	185.245.679
- Phải thu				
+ Thuế GTGT	9.990.819	447.655.112	889.371.633	(431.725.702)
+ Thuế TNDN	1.346.217.140	1.405.251.880	3.484.369.873	(732.900.853)

**Ghi chú:**

Do doanh nghiệp kê khai nộp thuế GTGT trên 3 địa bàn khác nhau nên số thuế GTGT được trình bày tách riêng theo số dư từng chi nhánh tại thời điểm 30/06/2015

**14- PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.546.654.586</b>	<b>851.240.429</b>
- Kinh phí công đoàn	160.512.853	180.762.853
- Bảo hiểm xã hội	38.174.500	
- Phải trả khác	11.347.967.233	670.477.576
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	10.405.978.094	104.199.284
+ <i>Khác</i>	941.989.139	566.278.292
<b>b) Dài hạn</b>	<b>188.500.000</b>	<b>186.500.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược	188.500.000	186.500.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**15- VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>33.999.590.000</b>	<b>(320.000)</b>	<b>23.240.505.003</b>	<b>18.007.386.564</b>
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước				18.582.463.475
Tăng khác			5.402.215.969	
Giảm vốn trong năm trước				
Lỗ trong năm trước				
Phân phối lãi năm trước theo NQ HĐQT				18.007.386.564
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>33.999.590.000</b>	<b>(320.000)</b>	<b>28.642.720.972</b>	<b>18.582.463.475</b>
<b>Đ/chỉnh Quỹ dự phòng tài chính theo TT200</b>			<b>3.400.000.000</b>	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>33.999.590.000</b>	<b>(320.000)</b>	<b>32.042.720.972</b>	<b>18.582.463.475</b>
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi trong kỳ này				8.143.105.408
Tăng khác			5.586.684.665	
Giảm vốn trong kỳ này				
Lỗ trong kỳ này				
Phân phối lãi theo NQ HĐQT				18.582.463.475
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>33.999.590.000</b>	<b>(320.000)</b>	<b>37.629.405.637</b>	<b>8.143.105.408</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

<b>b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn góp của các cổ đông	33.999.590.000	33.999.590.000
<b>Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>33.999.590.000</b>	<b>33.999.590.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận, chia cổ tức</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.999.590.000	33.999.590.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	33.999.590.000	33.999.590.000
- Cổ tức đã chia	10.301.778.810	
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.399.959	3.399.959
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.399.959	3.399.959
+ Cổ phiếu phổ thông	3.399.959	3.399.959
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại	32	32
+ Cổ phiếu phổ thông	32	32
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.399.927	3.399.927
+ Cổ phiếu phổ thông	3.399.927	3.399.927
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp (Mười ngàn đồng / cổ phiếu).</i>		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	37.629.405.637	32.042.720.972
<b>Cộng</b>	<b>37.629.405.637</b>	<b>32.042.720.972</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

16- NGUỒN KINH PHÍ	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		-
- Chi sự nghiệp		-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	90.200.000	81.000.000
<b>VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
17- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CCDV	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng và dịch vụ	230.606.963.380	232.980.162.951
<b>Cộng</b>	<b>230.606.963.380</b>	<b>232.980.162.951</b>
18- CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu	2.841.307.504	1.425.450.433
<b>Cộng</b>	<b>2.841.307.504</b>	<b>1.425.450.433</b>
19- DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CCDV	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	227.765.655.876	231.554.712.518
<b>Cộng</b>	<b>227.765.655.876</b>	<b>231.554.712.518</b>
20- GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ	199.840.611.638	200.704.896.163
<b>Cộng</b>	<b>199.840.611.638</b>	<b>200.704.896.163</b>
21- DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	23.063.339	70.738.932
- Cổ tức Công ty Y Dược Việt Nam	4.000.000	4.000.000
- Chiết khấu thanh toán	86.483.729	202.819.840
<b>Cộng</b>	<b>113.547.068</b>	<b>277.558.772</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**22- CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	715.081.153	87.558.971
- Khác	9.248.888	2.187.309
<b>Cộng</b>	<b>724.330.041</b>	<b>89.746.280</b>

**23- THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập khác	522.051.897	618.490.799
<b>Cộng</b>	<b>522.051.897</b>	<b>618.490.799</b>

**24- CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí khác	3.612.162	60.933.569
<b>Cộng</b>	<b>3.612.162</b>	<b>60.933.569</b>

**25- THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế khi thực hiện việc quyết toán thuế.

	Kỳ này	Kỳ trước
- <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.548.357.288</b>	<b>12.422.349.316</b>
- Các khoản điều chỉnh Tăng hoặc Giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	296.575.800	279.839.420
+ Các khoản điều chỉnh Tăng	300.575.800	283.839.420
* Chi phí không có hóa đơn chứng từ	300.575.800	283.839.420
+ Các khoản điều chỉnh Giảm	4.000.000	4.000.000
* Cổ tức được chia	4.000.000	4.000.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.844.933.088	12.702.188.736
Thu nhập chịu thuế được miễn giảm do dự án mở rộng	3.160.848.741	
- Thu nhập chịu thuế còn lại	6.684.084.347	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.405.251.880	2.798.165.868
- <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>8.143.105.408</b>	<b>9.624.183.448</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**26- PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN TRONG 6 THÁNG NĂM 2015**

- Lợi nhuận còn lại đầu năm		<b>18.582.463.475</b>
- Lợi nhuận kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015		<b>8.143.105.408</b>
- Các khoản phân phối		<b>18.582.463.475</b>
+ Trích quỹ Đầu tư phát triển	(*)	5.586.684.665
+ Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(*)	2.694.000.000
+ KC sang TK 3388 để chia cổ tức	(**)	10.301.778.810
- Lợi nhuận còn lại đến ngày 30/06/2015		<b>8.143.105.408</b>

**Ghi chú:** (\*) Số liệu phân phối các quỹ này được phân phối từ lợi nhuận còn lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12 tháng 06 năm 2015

(\*\*) Đây là số lợi nhuận năm 2014 kết chuyển sang TK 3388 để chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12 tháng 06 năm 2015

**27- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.143.105.408	9.624.183.448
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.399.959	3.399.959
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.395	2.831

**28- CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	28.085.555.897
- Chi phí nhân công	22.841.074.924
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.446.470.332
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.941.531.690
- Chi phí khác bằng tiền	8.815.764.111
<b>Cộng</b>	<b>67.130.396.954</b>

Do thay đổi của chế độ kế toán, số kỳ trước không thể so sánh với kỳ hiện tại

**29- BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty gồm có trụ sở chính tại Đà Lạt, hệ thống các nhà thuốc phân tán ở các huyện trong tỉnh Lâm Đồng và 2 chi nhánh ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội. Vì vậy công ty thực hiện trình bày kết quả kinh doanh theo từng bộ phận này.

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

<b>Đối tượng</b>	<b>6 tháng năm 2015</b>
- Doanh thu tại Đà Lạt	213.798.491.459
- Doanh thu Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	8.056.199.433
- Doanh thu Chi nhánh Hà Nội	5.660.563.163
- Doanh thu khác	250.401.821
<b>Cộng</b>	<b>227.765.655.876</b>

Dưới đây là phân tích về Nợ phải thu của công ty theo khu vực địa lý

<b>Đối tượng</b>	<b>Kỳ này</b>
- Địa bàn Đà Lạt	45.362.653.375
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	1.798.176.482
- Chi nhánh Hà Nội	602.843.841
<b>Cộng</b>	<b>47.763.673.698</b>

**30- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu nhà nước và các cổ đông cá nhân

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng ( bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.102.756.244	4.180.478.004
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	47.763.673.698	56.338.663.693
Đầu tư dài hạn	5.000.000	5.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.871.429.942</b>	<b>60.524.141.697</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
Các khoản vay	33.713.411.882	19.363.874.153
Phải trả người bán và phải trả khác	106.628.475.567	91.818.455.364
Chi phí phải trả	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>140.341.887.449</b>	<b>111.182.329.517</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập báo cáo do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường ( bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về đánh giá hàng hóa), rủi ro tín dụng , rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá hàng hóa. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có các giao dịch ngoại tệ nên Ban giám đốc tin tưởng rủi ro tỷ giá là không có.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

## Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

## Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có các chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng.

## Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản để hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận.

30/06/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	18.116.141.882	15.597.270.000	33.713.411.882
Phải trả người bán và phải trả khác	106.439.975.567	188.500.000	106.628.475.567
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.556.117.449</b>	<b>15.785.770.000</b>	<b>140.341.887.449</b>

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	5.382.519.153	13.981.355.000	19.363.874.153
Phải trả người bán và phải trả khác	91.631.955.364	186.500.000	91.818.455.364
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>97.014.474.517</b>	<b>14.167.855.000</b>	<b>111.182.329.517</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Ban giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.

30/06/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.102.756.244	-	8.102.756.244
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.498.071.979	-	51.498.071.979
Đầu tư tài chính	-	5.000.000	5.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.600.828.223</b>	<b>5.000.000</b>	<b>59.605.828.223</b>

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.180.478.004	-	4.180.478.004
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.341.658.569	-	59.341.658.569
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000	5.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.522.136.573</b>	<b>5.000.000</b>	<b>63.527.136.573</b>

### 35- NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Công ty không có các giao dịch với các bên có liên quan đáng chú ý

### 36- SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu của năm tài chính 2014 kết thúc tại ngày 31/12/2014 và của 6 tháng đầu năm 2014. Số liệu này đã được thực hiện kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL.

Tuy nhiên do việc áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán đã được phân loại lại như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR**

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Khoản mục	Đã được báo cáo tại ngày 31/12/2014	Điều chỉnh lại	Trình bày lại tại ngày 31/12/2014
- Các khoản phải thu khác	2.994.994.876	8.000.000	3.002.994.876
- Tài sản ngắn hạn khác	8.000.000	(8.000.000)	-
- Phải thu dài hạn khác	-	12.000.000	12.000.000
- Tài sản dài hạn khác	12.000.000	(12.000.000)	-
- Phải trả dài hạn khác	1.409.730.000	(1.223.230.000)	186.500.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.758.125.000	1.223.230.000	13.981.355.000
- Quỹ đầu tư phát triển	28.642.720.972	3.400.000.000	32.042.720.972
- Quỹ dự phòng tài chính	3.400.000.000	(3.400.000.000)	-

Người lập biểu



Kế toán trưởng



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám Đốc



DS: Phạm Thị Xuân Hương